

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024  
của Trung tâm GDTX – NN, TH tỉnh Đắk Nông**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/TT-BGDĐT ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 73/TB-SGDĐT ngày 06/5/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Giáo dục thường xuyên-Ngoại ngữ, tin học tỉnh Đắk Nông (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên Trung tâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban GD (để chỉ đạo);
- Sở GDĐT;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC****Lê Đức Anh**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-GDTX-NN,TH ngày 20/5/2025 của Trung tâm GDTX - NN,TH tỉnh Đắk Nông)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

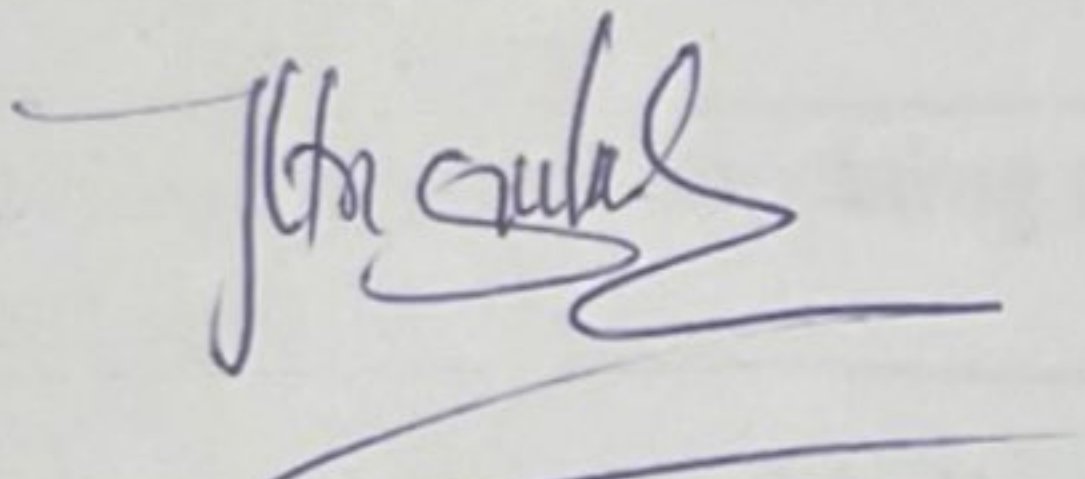
ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                              | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó  |                   |                   |
|-------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|-------------------|
|       |                                                       |                            |                               | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí        |                            |                               |           |                   |                   |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                    |                            |                               |           |                   |                   |
| 1     | Thu liên kết đào tạo, chứng chỉ ngắn hạn              | 2.012.477.750              | 2.012.477.750                 |           |                   |                   |
| a     | Thu từ hoạt động liên kết đào tạo                     | 1.531.288.000              | 1.531.288.000                 |           |                   |                   |
| b     | Thu học phí các lớp BTVH                              | 196.800.750                | 196.800.750                   |           |                   |                   |
| c     | Dạy thêm, học thêm                                    | 284.389.000                | 284.389.000                   |           |                   |                   |
| 2     | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                    |                            |                               |           |                   |                   |
| 3     | Thu sự nghiệp khác                                    |                            |                               |           |                   |                   |
| II    | Chi từ nguồn thu được để lại                          |                            |                               |           |                   |                   |
| 1     | Chi từ nguồn thu phí được để lại                      |                            |                               |           |                   |                   |
| 1.1   | Chi sự nghiệp.....                                    |                            |                               |           |                   |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                            |                               |           |                   |                   |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                            |                               |           |                   |                   |
| 1.2   | Chi quản lý hành chính                                | 4.041.289.720              | 4.041.289.720                 |           |                   |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      | 1.177.922.576              | 1.177.922.576                 |           |                   |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                | 209.300.000                | 209.300.000                   |           |                   |                   |
| c     | Hoạt động sự nghiệp khác (Hoạt động liên kết đào tạo) | 2.200.747.516              | 2.200.747.516                 |           |                   |                   |
| d     | Học phí các lớp BTVH                                  | 196.800.750                | 196.800.750                   |           |                   |                   |
| e     | Dạy thêm, học thêm                                    | 256.518.878                | 256.518.878                   |           |                   |                   |
| III   | Số thu nộp NSNN                                       |                            |                               |           |                   |                   |
| 1     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                               |                            |                               |           |                   |                   |
| 1.1   | Lệ phí                                                |                            |                               |           |                   |                   |
|       | Lệ phí A                                              |                            |                               |           |                   |                   |
|       | Lệ phí B                                              |                            |                               |           |                   |                   |
|       | .....                                                 |                            |                               |           |                   |                   |
| 1.2   | Phí                                                   |                            |                               |           |                   |                   |
|       | Phí A                                                 |                            |                               |           |                   |                   |
|       | Phí B                                                 |                            |                               |           |                   |                   |
|       | .....                                                 |                            |                               |           |                   |                   |
| 2     | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                        |                            |                               |           |                   |                   |
| 3     | Hoạt động sự nghiệp khác                              |                            |                               |           |                   |                   |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                     | 1.387.222.576              | 1.387.222.576                 |           |                   |                   |

|      |                                                         |               |               |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------|---------------|---------------|--|--|--|
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           | 1.387.222.576 | 1.387.222.576 |  |  |  |
| 1.1  | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                        | 1.177.922.576 | 1.177.922.576 |  |  |  |
| 1.2  | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  | 209.300.000   | 209.300.000   |  |  |  |
| 2    | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                              |               |               |  |  |  |
| 2.1  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |               |               |  |  |  |
|      | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia              |               |               |  |  |  |
|      | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |               |               |  |  |  |
|      | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |               |               |  |  |  |
| 2.2  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |               |               |  |  |  |
| 2.3  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |               |               |  |  |  |
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |  |  |  |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |               |               |  |  |  |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |  |  |  |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |               |               |  |  |  |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |  |  |  |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |               |               |  |  |  |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |  |  |  |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |               |               |  |  |  |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |  |  |  |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |               |               |  |  |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |  |  |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |               |               |  |  |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |  |  |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |               |               |  |  |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |               |               |  |  |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |               |               |  |  |  |

|      |                                                     |  |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |  |  |  |  |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |  |  |  |  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |  |  |  |  |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                           |  |  |  |  |  |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |  |  |  |  |  |

Kế toán

  
Huỳnh Thị Ngọc Lang

Ngày 20 tháng 5 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

  
  
Lê Đức Anh